



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; Website: <http://www.boa.gov.vn>

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 44.2022/QĐ-VPCNCL ngày 20 tháng 01 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY TNHH KENCERT

Tiếng Anh/ in English: KENCERT COMPANY LIMITED

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 025 – QMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ/ Address:

11 Nguyễn Trác, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

11 Nguyen Trac, Hai Chau District, Danang City, Vietnam

Tel: +84 236 6299499

Fax: +84 236 3634221

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

– ISO/IEC 17021-1:2015

– ISO/IEC 17021-3:2017

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Dated 20th January, 2022



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; Website: <http://www.boa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và TCVN ISO 9001:2015 cho các lĩnh vực sau/ Certification of Quality management system according to ISO 9001:2015 and TCVN ISO 9001:2015 for the following scopes:

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Thực phẩm <i>Food</i>	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	01: Trồng trọt và chăn nuôi, săn bắn và các dịch vụ liên quan/ <i>Crop and animal production, hunting and related service activities</i>
			02: Lâm nghiệp và khai thác gỗ/ <i>Forestry and logging</i>
			03: Đánh cá và nuôi trồng thủy sản/ <i>Fishing and aquaculture</i>
	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá <i>Food products, beverages and tobacco</i>	10: Sản xuất thực phẩm/ <i>Manufacture of food products</i>
			11: Sản xuất đồ uống/ <i>Manufacture of beverages</i>
			12: Sản xuất thuốc lá/ <i>Manufacture of tobacco products</i>
	30	Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	55: Kinh doanh dịch vụ ăn nghỉ/ <i>Accommodation</i>
			56: Các hoạt động dịch vụ thực phẩm, đồ uống/ <i>Food and beverage service activities</i>
	Các sản phẩm khoáng <i>Minerals</i>	2	Khai thác mỏ, khai thác đá <i>Mining and quarrying</i>
06: Khai thác dầu thô và khí tự nhiên/ <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>			
07: Khai thác quặng kim loại/ <i>Mining of metal ores</i>			
08: Các hoạt động khai khoáng khác/ <i>Other mining and quarrying</i>			
09: Dịch vụ hỗ trợ trong lĩnh vực khai khoáng/ <i>Mining support service activities</i>			
15		Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ <i>Manufacture of glass and glass products</i>
			23.2: Sản xuất gạch nung/ <i>Manufacture of refractory products</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; Website: <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
			23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ <i>Manufacture of clay building material</i>
			23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ <i>Manufacture of other porcelain and ceramic products</i>
			23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ <i>Cutting, shaping and finishing of stone</i>
			23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.</i>
16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v <i>Concrete, cement, lime, plaster, etc.</i>	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ <i>Manufacture of cement, lime and plaster</i>	
		23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ <i>Manufacture of articles of concrete, cement and plaster</i>	
Xây dựng <i>Construction</i>	28	Xây dựng <i>Construction</i>	41: Xây dựng nhà/ <i>Construction of buildings</i>
			42: Xây dựng công trình dân dụng/ <i>Civil engineering</i>
			43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ <i>Specialised construction activities</i>
	34	Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i>	71: Các hoạt động về kiến trúc và kỹ thuật; thử nghiệm và phân tích kỹ thuật/ <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>
72: Nghiên cứu và phát triển/ <i>Scientific research and development</i>			
74 (trừ/ except 74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ <i>Other professional, scientific and technical activities</i>			
Hóa chất <i>Chemicals</i>	7	Giới hạn đối với “Sản xuất bột giấy và giấy” <i>Limited to “Pulp and paper manufacturing”</i>	17.1: Sản xuất bột giấy, giấy và giấy bồi/ <i>Manufacture of pulp, paper and paperboard</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; Website: <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
	10	Sản xuất than cốc và các sản phẩm từ lọc dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	19: Sản xuất than và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ/ <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>
	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibers</i>	20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>
			46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>
			47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>
			95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i>
	32	Môi giới tài chính; bất động sản; cho thuê <i>Financial intermediation; real estate; renting</i>	64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>
			65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>
			66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ <i>Activities auxiliary to financial services and insurance activities</i>
			68: Kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i>
			77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ <i>Rental and leasing activities</i>
	33	Công nghệ thông tin <i>Information technology</i>	58.2: Xuất bản phần mềm/ <i>Software publishing</i>
62: Lập trình, tư vấn và các hoạt động liên quan/ <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>			



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; Website: <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
			63.1: Xử lý dữ liệu, cho thuê máy chủ và các hoạt động liên quan; web portals/ <i>Data processing, hosting and related activities; web portals</i>
	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	69: Các hoạt động về pháp lý và kế toán/ <i>Legal and accounting activities</i> 70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i> 73: Quản cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i> 74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i> 74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i> 78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i> 80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i> 81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i> 82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i>
	36	Hành chính công <i>Public administration</i>	84: Hành chính công, quốc phòng, an ninh/ <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>
	37	Giáo dục <i>Education</i>	85: Giáo dục/ <i>Education</i>

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 24 tháng 10 năm 2024

This Accreditation Schedule is effective until 24th October, 2024